TCVN **TIÊU CHUẨN QUỐC GIA * NATIONAL STANDARD**

TCVN 7563–10 : 2008
ISO 2382–10 : 1987

Xuất bản lần 1

First Edition

XỬ LÝ DỮ LIỆU – TỪ VỰNG –
PHẦN 10: KỸ THUẬT VÀ PHƯƠNG TIỆN ĐIỀU HÀNH

Data processing – Vocabulary –
Section 10: Operating techniques and facilities

HÀ NỘI - 2008

Lời nói đầu

TCVN 7563 –10 : 2008 hoàn toàn tương đương với **ISO 2382-10 : 1979.**

TCVN 7563–10 : 2008 do Ban Kỹ thuật Tiêu chuẩn TCVN/TC 154 "*Quá trình, các yếu tố dữ liệu và tài liệu trong thương mại, công nghiệp và hành chính*" biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Xuất bản lần 1
First Edition

Xử lý dữ liệu – Từ vựng – Phần 10: Kỹ thuật và phương tiện điều hành

Data processing – Vocabulary – Section 10: Operating techniques and facilities

Mục 1 : Khái quát

1.1 Giới thiệu

Tiêu chuẩn này định nghĩa các khái niệm cơ bản nhất liên quan đến phương tiện và kỹ thuật điều hành được sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu.

1.2 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này nhằm tạo thuận lợi cho việc giao tiếp quốc tế về xử lý dữ liệu. Nó trình bày các thuật ngữ và định nghĩa về các khái niệm được lựa chọn liên quan đến lĩnh vực xử lý dữ liệu bằng hai ngôn ngữ và định danh quan hệ giữa các mục.

Để tạo thuận lợi cho việc chuyển dịch các khái niệm này sang các ngôn ngữ khác, các định nghĩa được soạn thảo nhằm tránh tính chất riêng của một ngôn ngữ.

1.3 Lĩnh vực áp dụng

Tiêu chuẩn này đề cập đến các phạm vi chính liên quan đến xử lý dữ liệu, bao gồm các quá trình chính và các kiểu thiết bị được sử dụng, cách biểu diễn, tổ chức và trình bày dữ liệu, việc lập trình và thao tác máy tính, các thiết bị vào – ra và thiết bị ngoại vi, cũng như các ứng dụng cụ thể khác.

Section one : General

1 .1 Introduction

This Standard defines major basic concepts concerning the operating techniques and facilities in use in a data processing system.

1.2 Scope

This Standard is intended to facilitate international communication in data processing. It presents in two languages terms and definitions of selected concepts relevent to the field of data processing and identifies relationships between the entries

In order to facilitate their translation into other languages, the definitions are drafted so as to avoid, as dar as possible, any peculiarity attached to a language.

1.3 Field of application

This Standard deals with the main areas of data processing, including the principal processes and types of equipment used, the representation, organzation and presentation of data, the programming and operation of computers, input-output devices and peripheral equipment, as well as particular applications.

Mục 2 : Nguyên lý và quy tắc

Các điều nhỏ thuộc điều tương ứng với điều này có trong TCVN 7563-1 (ISO/IEC 2382-1) cũng được áp dụng tương tự trong tiêu chuẩn này và không cần đưa ra ở đây. Các điều nhỏ tương ứng như sau:

2.1 Định nghĩa mục

2.2 Tổ chức mục

2.3 Phân loại mục

2.4 Lựa chọn các thuật ngữ và cách diễn đạt các định nghĩa

2.5 Đa nghĩa

2.6 Các từ viết tắt

2.7 Sử dụng dấu ngoặc đơn

2.8 Sử dụng dấu ngoặc vuông

2.9 Việc sử dụng các thuật ngữ dưới dạng kiểu chữ nghiêng trong định nghĩa và việc sử dụng dấu hoa thị

2.10 Đánh vần

2.11 Tổ chức chỉ mục theo bảng chữ cái ABC

Section two : Principles and rules followed

The sub-clauses under this heading, included in TCVN 7563-1 (ISO/IEC 2382-1), are equally applicable to this section. They are not reproduced here. The corresponding sub-clause headings are the following:

2.1 Definition of an entry

2.2 Organzation of an entry

2.3 Classification of entries

2.4 Selection of terms and wording of definitions

2.5 Multiple meanings

2.6 Abbreviations

2.7 Use of parentheses

2.8 Use of (Square) brackets

2.9 Use of terms printed italic typeface in definitions and use of asterisks .

2.10 Spelling

2.11 Organization of the alphabetical index

Mục 3 : Thuật ngữ và định nghĩa

10 Phương tiện và kỹ thuật điều hành

10.01 Các thuật ngữ cơ bản

10.01.01
Khối chức năng

Thực thể *phần cứng* và *phần mềm* hoặc cả phần cứng và phần mềm có khả năng hoàn thành một mục đích cụ thể.

10.01.02
Bộ xử lý

Khối chức năng trong máy tính để thông dịch và

Section Three : Terms and definitions

10 Operating techniques and facilities

10.01 Basic terms

10.01.01
Functionl unit

An entity of *hardware* and *software*, or both, capable of accomplishing a specified purpose.

10.01.02
Processor

In a *computer*, a *functional unit* that interprets and

thực thi các lệnh*.

10.01.03
Quá trình (trong hệ thống xử lý dữ liệu)

Tiến trình xuất hiện các sự kiện theo một mục đích hoặc hiệu quả mong đợi.

10.01.04
Xử lý (dữ liệu)

Thực hiện các *thao tác* trên *dữ liệu* trong *quá trình*

10.01.05
Thực thi (danh từ)

Quá trình tiến hành một *lệnh* hoặc các lệnh của một *chương trình máy tính* bởi *máy tính.*

10.01.06
Thực thi (động từ)

Tiến hành *thực thi* một *lệnh* của *chương trình máy tính*

10.01.07
Cấp phát tài nguyên

Việc chỉ định các phương tiện của hệ thống *máy tính* để hoàn thành các *công việc*

VÍ DỤ : Việc chỉ định bộ lưu trữ chính, các khối đơn vị vào- ra, các tệp.

10.01.08
Đồng bộ (tính từ)

Gắn liền với hai hoặc nhiều quá trình, phụ thuộc vào việc xuất hiện sự kiện cụ thể như *tín hiệu* thời gian chung

10.01.09
Ngắt (danh từ)

Việc tạm dừng một *quá trình*, như quá trình thực thi một *chương trình máy tính*, do một sự kiện bên ngoài quá trình đó gây ra, và được thực hiện theo

executes instructions*.

10.01.03
Process (in a data processing system)

A course of events occurring to an intended purpose or effect.

10.01.04
To process (data)

To perform *operations* on *data* in a *process*

10.01.05
Execution

The *process* of carrying out an *instruction* or the instructions of a *computer program* by a *computer*.

10.01.06
To execute

To perform the *execution* of an *instruction* of a *computer program*.

10.01.07
Resource allocation

The assignment of the facilities of a *computer* system for the accomplishment of *jobs*.

Example: The assignment of main storage, input-output units, files.

10.01.08
Synchronous (adjective)

Pertaining to two or more processes that depend upon the occurrence of a specific event such as a common timing *signal*.

10.01.09
Interrupt
Interruption

A suspension of a *process*, such as the execution of a *computer program*, caused by an event external to that process, and performed in such a

cách quá trình có thể được khôi phục lại.

10.01.10
Xen kẽ (động từ)

Sắp xếp các phần trong một trình tự các sự việc hoặc sự kiện sao cho chúng luân phiên với các phần của một hoặc nhiều trình tự cùng bản chất khác và mỗi trình tự giữ lại định danh của nó.

10.01.11
Nối kết (của địa chỉ)

Liên kết một *địa chỉ tuyệt đối*, *địa chỉ ảo* hoặc thẻ định danh thiết bị với một *địa chỉ tượng trưng* hoặc nhãn trong một *chương trình máy tính*.

CHÚ THÍCH : Khái niệm này là một trường hợp đặc biệt của 07.05.02.* nối kết (của biến).

10.01.12
Thời gian đáp ứng

Thời gian giữa thời điểm kết thúc một yêu cầu hoặc đòi hỏi và thời điểm bắt đầu đáp ứng của hệ thống *máy tính*.

VÍ DỤ : Độ dài thời gian giữa thông báo kết thúc một yêu cầu và khi bắt đầu hiển thị ký tự đầu tiên của đáp ứng tại *thiết bị đầu cuối của người sử dụng*.

10.01.13
Thời gian phản hồi

Thời gian giữa việc đệ trình một *công việc* và trả về kết quả đầy đủ.

10.01.14
Thông lượng

Phép đo lượng công việc được thực hiện bởi hệ thống *máy tính* trên một khoảng thời gian cho trước.

VÍ DỤ : Số *công việc* mỗi ngày

way that the process can be resumed.

10.01.10
To interleave

To arrange parts of one sequence of things or events so that they alternate with parts of one or more other sequences of the same nature and so that each sequence retains its identity.

10.01.11
To bind (of an address)

To associate an *absolute address*, *virtual address* or device identifier with a *symbolic address* or label in a *computer program*.

NOTE - This concept is a special case of 07.05.02.* “to bind (of variable)“.

10.01.12
Response time

The elapsed time between the end of an inquiry or demand on a *computer* system and the beginning of the response.

Example: The length of time between an indication of the end of an inquiry and the display of the first character of the response at a *user terminal*.

10.01.13
Turnaround time
Turnround time /GB/

The elapsed time between submission of a *job* and the return of the complete output.

10.01.14
Throughput

A measure of the amount of work performed by a *computer* system over a given period of time.

Example: Number of *jobs* per day.

10.02 Phương tiện điều hành

10.02.01

Công việc

Đơn vị công việc được người sử dụng xác định và được hoàn thành bởi *máy tính*

CHÚ Ý : Thuật ngữ ‘‘công việc’’ đôi khi được sử dụng để đề cập tới một biểu diễn công việc. Việc biểu diễn này có thể bao gồm một tập các chương trình máy tính, các tệp và câu lệnh điều khiển đối với hệ điều hành.

10.02.02

Nhiệm vụ

Trong môi trường *đa chương hoặc đa xử lý*, một hoặc nhiều trình tự các lệnh được xử lý bởi một *chương trình điều khiển* như một yếu tố công việc được hoàn thành bởi *máy tính*.

10.02.03

Gửi đi

Phân chia thời gian trên một *bộ xử lý* cho các *công việc* hoặc *nhiệm vụ* sẵn sàng *thực thi*

10.02.04

Chương trình gửi

Chương trình trong hệ điều hành hoặc một *khối chức năng* khác, với mục đích là gửi đi.

10.02.05

Lập biểu

Lựa chọn các *công việc* hoặc *nhiệm vụ* được gửi đi

CHÚ THÍCH : Trong một vài *hệ điều hành*, các khối đơn vị khác như khối đơn vị vào ra. Có thể lập biểu các thao tác.

10.02.06

(Công việc) **Thi hành**

10.02 Operating facilities

10.02.01

Job

A unit of work that is defined by a user and that is to be accomplished by a *computer*.

NOTE - Loosely, the term “job” is sometimes used to refer to a representation of job. This representation may include a set of computer programs, files, and control statement to the operating system.

10.02.02

Task

In a *multiprogramming* or *multiprocessing* environment, one or more sequences of instructions treated by a *control program* as an element of work to be accomplished by a *computer*.

10.02.03

To dispatch

To allocate time on a *processor* to *jobs* or *tasks* that are ready for *execution*.

10.02.04

Dispatcher

That *program* in an operating system, or another *functional unit*, the purpose of which is to dispatch.

10.02.05

To schedule

To select *jobs* or *tasks* that are to be dispatched.

NOTE - In some *operating system*, other units such as input-output. Operations may also be scheduled.

10.02.06

(job) **Run**

Việc thực hiện một hoặc nhiều *công việc*

A Performance of one or more *jobs*.

10.02.07
(Chương trình) **Thi hành**

Việc thực hiện một hoặc nhiều *chương trình*

10.02.07
(program) **Run**

A Performance of one or more *programs*.

10.02.08
Luồng công việc
Luồng vào
Luồng thi hành

Trình tự các biểu diễn công việc hoặc các phần công việc được thực hiện, khi đệ trình tới *hệ điều hành*.

10.02.08
Job stream
Input stream
Run stream

The sequence of representations of jobs or parts of jobs to be performed, as submitted to an *operating system*.

10.02.09
Ngôn ngữ lệnh
Ngôn ngữ điều khiển

Tập các toán tử theo thủ tục với cú pháp liên quan, được sử dụng để chỉ ra các chức năng được thực hiện bởi *hệ điều hành*.

10.02.09
Command language
Control language

A set of procedural operators with a related syntax, used to indicate the functions to be performed by an *operating system*.

10.02.10
Môđun đối tượng

Khối đơn vị *chương trình* là một kết quả của *chương trình hợp ngữ* hoặc *chương trình biên dịch* và phù hợp với dữ liệu vào của một *bộ soạn thảo liên kết*

10.02.10
Object module

A *program* unit that is the output of an *assembler* or a *compiler* and that is suitable for input to a *linkage editor*.

10.02.11
Môđun nạp

Khối đơn vị *chương trình* phù hợp với việc nạp vào bộ nhớ chính để thực thi chương trình, thường là dữ đầu liệu ra của *bộ soạn thảo liên kết*.

10.02.11
Load module

A *program* unit that is suitable for loading into main storage for execution; it is usually the output of a *linkage editor*.

10.02.12
Bộ soạn thảo liên kết
Trình liên kết

Chương trình máy tính được dùng để *tạo* một *môđun nạp* từ một hoặc nhiều *môđun nạp* hoặc

10.02.12
Linkage editor
Linker

A *computer program* used to *create* one *load module* from one or more independently

môđun đối tượng riêng rẽ bằng cách *dịch** độc lập các tham chiếu chéo giữa các môđun đối tượng đó và có thể bằng cách định vị lại các phần tử.

translated object modules* or load modules by resolving cross-references among the object modules, and possibly by *relocating* elements.

10.02.13
Hình ảnh lưu trữ
Hình ảnh lõi

Việc biểu diễn một *chương trình máy tính* và dữ liệu liên quan khi chúng tồn tại ở một thời điểm chúng thường trú trong bộ nhớ chính.

10.02.13
Storage image
Core image

The representation of a *computer program* and its related data as they exist at the time they reside in main storage.

10.02.14
Vùng điều khiển

Vùng bộ nhớ được sử dụng bởi *chương trình máy tính* để điều khiểu thông tin.

10.02.14
Control area

A storage area used by a *computer program* to hold control in formation.

10.02.15
Chương trình điều khiển

Chương trình máy tính được thiết kế để lập biểu và giám sát việc thực thi các chương trình trong hệ thống *máy tính.*

10.02.15
Control program

A *computer program* designed to schedule and to supervise the execution of programs in a computer system.

10.02.16
Thường trú (tính từ)

Gắn liền với các *chương trình máy tính* để duy trì trên một thiết bị lưu trữ cụ thể.

10.02.16
Resident (adjective)

Pertaining to *computer programs* that remain on a particular storage device.

10.02.17
Hạt nhân
Chương trình điều khiển thường trú

Một phần của *chương trình điều khiển* được thường trú trong bộ nhớ chính.

10.02.17
Nucleus
Resident control programme

That part of a *control program* that is resident in main storage.

10.02.18
Khởi tạo hệ thống
Sysgen (từ viết tắt)

Quá trình chọn lựa các phần tùy ý của một *hệ điều hành* và tạo ra hệ thống thích ứng với các yêu cầu cài đặt việc xử lý dữ liệu.

10.02.18
System generation
Sysgen (acronym)

The process of selecting optional parts of an *operating system* and of creating system tailored to the requirements of a data processing installation.

10.03 Chế độ điều hành

10.03.01
Xử lý khối

Việc xử lý dữ liệu hoặc hoàn thành các công việc được tích lũy trước đó. Trong đó, người dùng không thể tác động thêm vào việc xử lý khi quá trình đang được thực thi.

10.03.02
Xử lý khối từ xa

Việc xử lý khối trong đó các khối đơn vị vào-ra phải truy cập vào *máy tính* thông qua liên kết dữ liệu

10.03.03
Chế độ đàm thoại
Chế độ tương tác
Chia sẻ thời gian

Chế độ hoạt động của một *hệ thống máy tính* trong đó trình tự các mục và các đáp ứng luân phiên giữa một người sử dụng và hệ thống đó diễn ra theo cách tương tự với một đối thoại giữa hai người.

10.03.04
Thời gian thực (tính từ)

Gắn liền với việc xử lý dữ liệu bằng *máy tính* trong một kết nối với một quá trình bên ngoài máy tính theo các yêu cầu về thời gian được áp đặt bởi quá trình bên ngoài.

CHÚ THÍCH: Thuật ngữ "thời gian thực" cũng được sử dụng để mô tả việc hoạt động của các hệ thống ở chế độ và các quá trình đàm thoại có thể bị ảnh hưởng bởi sự can thiệp của con người khi chúng đang được thi hành.

10.03.05
Trực tuyến (tính từ)

10.03 Operating modes

10.03.01
Batch processing

The processing of data or the accomplishment of jobs, accumulated in advance, in such a manner that the user cannot further influence its processing while it is in progress.

10.03.02
Remote batch processing

Batch processing in which input-output units have access to a *compute*r through a data link.

10.03.03
Conversational mode
Interactive mode
Time sharing

A mode of operation of a computer system in which a sequence of alternating entries and responses between a user and the system takes place in a manner similar to a dialogue between two persons.

10.03.04
Real time (adjective)

Pertainingto the processing of data by a *computer* in connection with another *process* outside the computer according to time requirements imposed by the outside process.

NOTE- The term "real time" is also used to describe systems operating in conversational mode and processes that can be influenced by human intervention while they are in progress.

10.03.05
Online (adjective)
Online /GB/ (adjective)

Gắn liền với thao tác của một *khối chức năng* dưới sự điều khiển trực tiếp của *máy tính.*

Pertaining to the operation of a *functional unit* when under the direct control of the *computer*.

10.03.06
Ngoại tuyến (tính từ)

10.03.06
Offline (adjective)
Off-line /GB/ (adjective)

Gắn liền với thao tác của *khối chức năng* mà không chịu sự điều khiển trực thiếp của *máy tính*

Pertaining to the operation of a *functional unit* when not under the direct control of the *computer*.

10.03.07
Thao tác bước đơn
Thao tác từng bước một

Chế độ thao tác *máy tính* trong đó một lệnh máy tính đơn hoặc một phần lệnh máy tính được thực thi để đáp ứng *tín hiệu* bên ngoài.

10.03.07
Single step Operation
step-by-step Operation

A mode of operation of a *computer* in which a single computer instruction or part of a computer instruction is executed in response to an external *signal*.

10.04 Kỹ thuật điều hành

10.04 Operating techniques

10.04.01
Đồng tác

Việc sử dụng *bộ lưu trữ phụ* như *một bộ lưu trữ đệm* để giảm thiểu trễ xử lý khi *truyền dữ liệu* giữa thiết bị ngoại vi và *bộ xử lý* của *máy tính.* .

CHÚ THÍCH: Thuật ngữ này xuất phát từ biểu thức “Thao tác với thiết bị ngoại vi trực tuyến đồng thời”

10.04.01
spooling

The use of *auxiliary storage* as a *buffer storage* to reduce processing delays when *transfering * data* between peripheral equipment and the *processor* of a *computer.*

NOTE - The term is derived from the expression “simultaneous peripheral operation online”.

10.04.02
Nhập khối từ xa

Việc đệ trình các khối dữ liệu thông qua một *khối đơn vị đầu vào*, *khối đơn vị đầu vào* đó phải truy cập vào một *máy tính* qua một liên kết dữ liệu.

10.04.02
remote batch entry

Submission of batches of data through an *input unit* that has access to a *computer* through *a data link.*

10.04.03
Nhập công việc từ xa
RJE (từ viết tắt)

Việc đệ trình một *công việc* qua một khối *đơn vị đầu vào*, *khối đơn vị đầu vào* đó phải truy cập vào một *máy tính* thông qua một liên kết dữ liệu.

10.04.03
remote job entry
RJE (abbreviation)

Submission of a *job* through an *input unit* that has access to a *computer* through a *data link*.

10.04.04
Chia thời gian
Chia sẻ thời gian (không sử dụng trong trường hợp này)

Chế độ hoạt động trong đó hai hoặc nhiều *quá trình* được ấn định các mức thời gian trên cùng *bộ xử lý.*

10.04.04
time slicing
time sharing (deprecated in this sence)
.

A mode of operation in which two or more *processes* are assigned quanta of time on the same *processor.*

10.04.05
Chia sẻ thời gian
Chia thời gian (không sử dụng trong trường hợp này)

Kỹ thuật điều hành của một hệ thống *máy tính* để chèn thời gian của hai hoặc nhiều *quá trình* vào trong một *bộ xử lý*.

10.04.05
Time sharing
Time slicing (deprecated in this sence)
.

An operating technique of a *computer* system that provides for the interleaving in time of two or more *processes* in one *processor*.

10.04.06
Đa chương

Chế độ hoạt động đưa ra việc *thực thi được chèn* của hai hoặc nhiều *chương trình máy tính* bằng một *bộ xử lý* đơn.

10.04.06
Multiprogramming

A mode of operation that provides for the *interleaved * execution* of two or more *computer programs* by a single *processor.*

10.04.07
Đa nhiệm

Chế độ hoạt động cung cấp cho việc thực hiện đồng thời hoặc *thực thi * xen kẽ* của hai hoặc nhiều *nhiệm vụ*.

10.04.07
multitasking

A mode of operation that provides for the concurrent performance, or *interleaved * execution* of two or more *tasks*.

10.04.08
Đa xử lý

Chế độ hoạt động cung cấp cho việc *xử lý song song* bởi hai hoặc nhiều *bộ xử lý* của một *bộ đa xử lý.*

10.04.08
multiprocessing

A mode of operation that provides for *parallel processing* by two or more *processors* of a *multlprocessor*.

10.04.09
Mô phỏng (động từ)

Mô phỏng một hệ thống theo một hệ thống khác, chủ yếu là *phần cứng*, do đó, hệ thống mô phỏng phải chấp nhận cùng dữ liệu, thực thi cùng

10.04.09
to emulate

To imitate one system with another, primarily by *hardware*, so that the imitating system accepts the same data, executes the same *computer*

chương trình máy tính, và đạt được cùng kết quả với hệ thống được mô phỏng.

programs, and achieves the same results as the imitated system.

10.05 Quản lý lưu trữ (khái quát)

10.05 Storage management (general)

10.05.01
Danh mục

Thư mục các *tệp tin* và các thư viện, cùng với tham chiếu đến vị trí của chúng.

CHÚ THÍCH: Một danh mục có thể gồm các thông tin khác như là các kiểu thiết bị trong đó các tệp tin được lưu trữ, mật khẩu, và hệ số tạo khối, v..v

10.05.01
Catalog
catalogue /CAN, GB/

A directory of *files* and libraries, with reference to their locations.

NOTE - A catalog may contain other information such as the types of devices in which the files are stored, passwords, blocking factors, etc.

10.05.02
Tạo danh mục

Nhập thông tin về *tệp tin* hoặc thư viện vào một danh mục.

10.05.02
to catalog
to catalogue /CAN, GB/

To enter information about a *file* or a library into a catalog.

10.05.03
Việc tạo bộ đệm đơn

Kỹ thuật gán bộ nhớ đệm trong khoảng thời gian thực thi một *chương trình máy tính*

10.05.03
simple buffering

A technique for assigning bufferstorage for the duration of the execution of a *computer program.*

10.05.04
Việc tạo bộ đệm động

Việc định vị động của vùng lưu trữ đệm

10.05.04
Dynamic buffering

A dynamic allocation of buffer storage.

10.05.05
Định vị (nguồn) động

Kỹ thuật định vị trong đó các nguồn được gán cho việc *thực thi* các *chương trình máy tín*h được xác định bởi tiêu chí áp dụng cho nhu cầu hiện hành.

10.05.06
dynamic (resource) allocation

An allocation technique in which the resources assigned for the *execution* of *computer programs* are determined by criteria applied at the moment of need.

10.05.06
Tái định vị động

Quá trình gán các địa chỉ tuyệt đối cho một *chương trình máy tính* trong suốt quá trình thực

10.05.06
dynamic relocation

A *process* that assigns new absolute addresses to a *computer program* during execution so that the

thi để *chương trình* đó có thể được thực thi từ một vùng khác nhau của *bộ nhớ chính.*

program may be executed from a different area of *main storage*.

10.05.07
Ra bộ nhớ trong

Để *truyền* các bộ dữ liệu, ví dụ như các tệp tin hoặc các *chương trình máy tính* với các kích cỡ khác nhau, từ bộ lưu trữ chính tới *bộ lưu trữ phụ* nhằm giải phóng bộ nhớ chính cho việc sử dụng khác.

10.05.07
to roll out

To *transfer* sets of data, such as files or *computer programs* of various sizes, from main storage to *auxiliary storage* for the purpose of freeing main storage for another use.

10.05.08
Vào bộ nhớ trong

Để khôi phục các bộ dữ liệu của bộ lưu trữ chính mà bị ra khỏi bộ nhớ trong trước đó.

10.05.08
to roll in

To restore to main storage the sets of data that were previously rolled out.

10.05.09
Hoán đổi

Quá tình đổi chỗ các nội dung của *vùng lưu trữ chính* với các nội dung của vùng *lưu trữ phụ*.

10.05.09
swapping

A *process* that interchanges the contents of an area of *main storage* with the contents of an area in *auxiliary storage*

10.05.10
Bảo vệ
Cắt rời

Sự sắp xếp để hạn chế truy cập hoặc sử dụng toàn bộ, hoặc một phần *chương trình máy tính*

10.05.10
protection
lock out

An arrangement for restricting access to or use of all, or part, of a *computer system.*

10.05.11
Bộ lưu trữ ảo
Bộ nhớ ảo

Không gian *lưu trữ* được xem như bộ lưu trữ chính có thể địa chỉ hóa bởi người sử dụng *hệ thống máy tính* trong đó các *địa chỉ ảo* được ánh xạ tới các *địa chỉ thực.*

CHÚ THÍCH: Kích cỡ của bộ lưu trữ ảo được giới hạn bởi lược đồ địa chỉ của *hệ thống máy tính* và bởi số lượng bộ lưu trữ hỗ trợ có sẵn, không giới hạn bởi một số vị trí lưu trữ thực.

10.05.11
Virtual storage
virtual memory (deprecated)

The *storage* space that may be regarded as addressable main storage by the user of a *computer system* in which *virtual addresses* are mapped into *real addresses*.

NOTE - The size of virtual storage is limited by the addressing scheme of the *computer system* and by the amount of auxiliary storage available, and not by the actual number of main storage locations.

10.05.12
Địa chỉ ảo

Địa chỉ của *vị trí lưu trữ* trong *bộ lưu trữ ảo*

10.05.12
Virtual address

The *address* of a *storage location* in *virtual storage*.

10.05.13
Bộ lưu trữ thực

Bộ lưu trữ chính trong một hệ thống *bộ lưu trữ ảo.*

CHÚ THÍCH: Theo quy luật tự nhiên, bộ lưu trữ thực và bộ lưu trữ chính là giống nhau. Tuy nhiên, xét về mặt khái niệm, bộ lưu trữ thực chỉ biểu diễn các phần của địa chỉ có sẵn cho người sử dụng hệ thống lưu trữ ảo. Nói theo cách truyền thống, toàn bộ địa chỉ có sẵn cho người sử dụng được cung cấp bởi bộ lưu trữ chính.

10.05.13
Real storage

The *main storage* in a *virtual storage* system.

NOTE - Physically, real storage and main storage are identical. Conceptually, however, real storage represents only parts of the range of addresses available to the user of a virtual storage system. Traditionally, the tota range of addresses available to the user was provided by the main storage.

10.05.14
Địa chỉ thực

Địa chỉ của *bộ lưu trữ* trong *bộ lưu trữ thực*

10.05.14
real address

The *address* of a *storage location* in *real storage.*

10.05.15
Bộ dịch địa chỉ

Khối chức năng biến đổi các *địa chỉ ảo* thành các *địa chỉ thực*

10.05.15
address translator

A *functional unit* that transforms *virtual addresses* to *real addresses*.

10.05.16
Trang nhớ (trong hệ lưu trữ ảo)

Khối có độ dài cố định mà có một *địa chỉ ảo* và được *chuyển đổi* như một khối đơn vị giữa *bộ lưu trữ thực* và *bộ lưu trữ ảo.*

10.05.16
page (in a virtual storage System)

A fixed-length block that has a *virtual address* and that is *transferred* as a unit between *real storage* and *auxiliary storage*.

10.05.17
Khung trang

Trong *bộ lưu trữ thực*, một *vị trí lưu trữ có kích cỡ* của một *trang nhớ*.

10.05.17
page frame

In *real storage*, a *storage location* having the size of a *page*.

10.05.18
Đánh số trang

Việc truyền các *trang* giữa *bộ lưu trữ thực* và *bộ*

10.05.18
paging

The transfer of *pages* between *real storage* and

lưu trữ phụ.

auxiliar storage.

10.05.19

Kỹ thuật đánh số trang

Kỹ thuật định vị *bộ lưu trữ thực* trong đó *bộ lưu trữ thực* được chia thành các *khung trang*.

10.05.19

paging technique

A *real storage* allocation technique by which *real storage* is divided into *page frames*.

10.05.20

Đánh số trang theo yêu cầu

Việc truyền một *trang nhớ* từ *bộ lưu trữ phụ* sang *bộ lưu trữ thực* tại nhu cầu hiện hành.

10.05.20

demand paging

The transfer of a *page* from *auxiiiary storage* to *real storage* at the moment of need.

10.05.21

Đánh số trang kỳ trước

Việc truyền một *trang nhớ* từ *bộ lưu trữ phụ* sang *bộ lưu trữ thực* trước khi có nhu cầu hiện hành.

10.05.21

anticipatory paging

The transfer of a *page* from *auxiliary storage* to *real storage* prior to the moment of need.